TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 208/2023/DS-PT
Ngày 12-9-2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phỉ

Các Thẩm phán: Ông Lưu Hữu Giàu;

Ông Trần Minh Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bé Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Phước - Kiểm sát viên.

Trong các ngày, từ ngày 07 tháng 9 đến ngày 12 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 148/2023/DS-PT ngày 28 tháng 6 năm 2023 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 86/2023/DS-ST ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 218/2023/QĐ-PT ngày 08 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Hồ Tăng K, sinh năm 1926 (chết ngày 20/6/2018).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Hồ Tăng K, gồm:

1.1. Ông Hồ Thanh L, sinh năm 1958 (vắng mặt);

1.2. Bà Hồ Thị Kim H, sinh năm 1952 (vắng mặt);

Cùng cư trú: Khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Ông Hồ Tăng T, sinh năm 1953; nơi cư trú: Ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Hồ Thanh L, bà Hồ Thị Kim H: Ông Hồ Tăng T, sinh năm 1953; nơi cư trú: Ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 11/9/2018) (có mặt).

2. Ông Hồ Tăng B, sinh năm 1931 (chết ngày 24/9/2018).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Hồ Tăng B, gồm:

2.1. Bà Nguyễn Thị K1, sinh năm 1933 (vắng mặt);

2.2. Bà Hồ Thị T1, sinh năm 1963 (vắng mặt);

2.3. Ông Hồ Bảo H1, sinh năm 1978 (vắng mặt);

Cùng cư trú: Khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

2.4. Bà Hồ Hoàng Y, sinh năm 1966; nơi cư trú: Ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

2.5. Bà Hồ Thị Tuyết H2, sinh năm 1968; nơi cư trú: Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Thị K2, Hồ Thị T1, Hồ Bảo H1, Hồ Hoàng Y và Hồ Thị Tuyết H2: Ông Hồ Tăng T, sinh năm 1953; nơi cư trú: Ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 06/11/2018) (có mặt).

3. Ông Hồ Tăng B1, Sinh năm 1940 (chết ngày 22/6/2021).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Hồ Tăng B1, gồm:

3.1. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1949 (vắng mặt);

3.2. Anh Hồ Sỹ Q, sinh năm 1983 (vắng mặt);

Cùng cư trú: Số B, khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Anh Hồ Nguyên K3, sinh năm 1969; nơi cư trú: Số A, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (vắng mặt).

3.4. Anh Hồ Minh T2, sinh năm 1972; nơi cư trú: Tổ A, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

3.5. Chị Hồ Thị Như N, sinh năm 1980; nơi cư trú: Số G, đường P, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Thị H3, Hồ Sỹ Q, Hồ Nguyên K3, Hồ Minh T2 và Hồ Thị Như N: Ông Hồ Tăng T, sinh năm 1953; nơi cư trú: Ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 10/10/2022) (có mặt).

4. Ông Hồ Tăng H4, sinh năm 1950 (đã chết ngày 26/9/2015).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Hồ Tăng H4, gồm:

4.1. Bà Đặng Lệ C, sinh năm 1953 (vắng mặt);

4.2. Anh Hồ Đặng Thanh H5, sinh năm 1991 (vắng mặt);

4.3. Chị Hồ Thị Thanh C1, sinh năm 1981 (vắng mặt);

Cùng cư trú: Khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

4.4. Bà Hồ Thị Hồng C2, sinh năm 1974; nơi cư trú: Số D, đường N, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của Đặng Lệ C, Hồ Đặng Thanh H5, Hồ Thị Thanh C1 và Hồ Thị Hồng C2: Ông Hồ Tăng T, sinh năm 1953; nơi cư trú: Ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 29/10/2018) (có mặt).

5. Bà Hồ Thị N1, sinh năm 1928 (chết ngày 24/12/2016).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Hồ Thị N1, gồm:

5.1. Ông Nguyễn Hữu P (chết ngày 12/6/2017).

5.2. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1953; nơi cư trú: Xã H, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

5.3. Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1958; nơi cư trú: Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

5.4. Ông Nguyễn Văn N3, sinh năm 1960; nơi cư trú: Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

5.5. Ông Nguyễn Văn N4, sinh năm 1968; nơi cư trú: Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Thị T3, Nguyễn Văn N2, Nguyễn Văn N3 và Nguyễn Văn N4: Ông Hồ Tăng T, sinh năm 1953; nơi cư trú: Ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 21/9/2018) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Hồ Tăng T: Luật sư Lê Phước H6, là Luật sư của Công ty TNHH MTV P3, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh A (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Ông Đặng Văn Ú, sinh năm 1969 (có mặt);

2. Bà Văng Thị Á, sinh năm 1970 (có mặt);

Cùng cư trú: Ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc T4, sinh năm 1968; nơi cư trú: Khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 23/5/2023) (có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Hồ Thị L1 *(*chết ngày 06/02/2013).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Hồ Thị L1, gồm:

1.1. Ông Phạm Văn S, sinh năm 1933 (vắng mặt);

1.2. Ông Phạm Văn K4, sinh năm 1955 (vắng mặt);

1.3. Ông Phạm Văn N5, sinh năm 1960 (vắng mặt);

1.4. Bà Phạm Thị N6, sinh năm 1960 (vắng mặt);

1.5. Bà Phạm Thị P1, sinh năm 1964 (vắng mặt);

1.6. Bà Phạm Thị M, sinh năm 1970 (vắng mặt);

1.7. Ông Phạm Văn T5, sinh năm 1973 (vắng mặt);

1.8. Bà Phạm Ngọc M1, sinh năm 1978 (vắng mặt);

Cùng cư trú: Ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của Phạm Văn S, Phạm Văn K4, Phạm Văn N5, Phạm Thị N6, Phạm Thị P1, Phạm Thị M, Phạm Văn T5 và Phạm Ngọc M1: Ông Hồ Tăng T, sinh năm 1953; nơi cư trú: Ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 23/6/2015 và 03/7/2015) (có mặt).

2. Bà Phạm Thị L2, sinh năm 1967; nơi cư trú: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

3. Bà Phạm Thị P2, sinh năm 1975; nơi cư trú: Ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị L2 và bà Phạm Thị P2: Ông Hồ Tăng T, sinh năm 1953; nơi cư trú: Ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 17/6/2016 và ngày 18/6/2015) (có mặt).

4. Anh Đặng Văn C3, sinh năm 1992 (có mặt);

5. Chị Đặng Thúy L3, sinh năm 1996 (vắng mặt);

6. Anh Đặng Văn T6, sinh năm 2003 (vắng mặt);

7. Chị Trần Thị Hồng C4, sinh năm 2003 (vắng mặt);

8. Chị Võ Thị G, sinh năm 2019 (vắng mặt);

Người đại diện theo pháp luật của chị Võ Thị G: Bà Đặng Thúy L3, sinh năm 1996 (vắng mặt).

9. Bà Đặng Thị B2, sinh năm 1951 (vắng mặt);

Cùng cư trú: Ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang.

10. Ông Đặng Văn B3, sinh năm 1958 (vắng mặt);

11. Bà Đặng Thị N7, sinh năm 1962 (vắng mặt);

Cùng cư trú: Ấp T, xã V, huyện T, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đặng Thị B2, ông Đặng Văn B3 và bà Đặng Thị N7: Ông Đặng Văn Ú, sinh năm 1969; nơi cư trú: Ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 15/02/2023) (có mặt).

- *Người kháng cáo:*

1. Ông Đặng Văn Ú và bà Văng Thị Á là bị đơn trong vụ án.

2. Bà Đặng Thị B2, anh Đặng Văn C3, chị Đặng Thúy L3, anh Đặng Văn T6, chị Trần Thị Hồng C4, ông Đặng Văn B3 và bà Đặng Thị N7 là người có quyền, lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn: Ông Hồ Tăng K, ông Hồ Tăng B, ông Hồ Tăng B1, ông Hồ Tăng H4, bà Hồ Thị N1 (sau đây gọi tắt là ông K, ông B, ông B1, ông H4, bà N1 hoặc gọi chung là nguyên đơn) và người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Cụ Hồ Tăng D (sau đây gọi tắt là cụ D) là cha của nguyên đơn; cụ D sinh năm 1906, cư ngụ tại xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Năm 1931, cụ D nhận chuyển nhượng nhiều thửa đất của cụ Thái Ngọc C5 (sau đây gọi tắt là cụ C5), trong đó có thửa đất số 283, tờ bản đồ số 132 diện tích là 5.000m^2 tại Rạch X (nay là ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang), có lập Tờ tuyệt mãi ruộng và đất năm 1931. Ông K có trồng tre và cây tạp trên thửa đất, có nộp thuế đất.

Trong diện tích 5.000m^2 đất, cụ D cho bà Võ Thị C6 (sau đây gọi tắt là bà C6) là mẹ của ông Đặng Văn Ú (sau đây gọi tắt là ông Ú) cất nhà ở nhờ trên đất vào năm 1931; đến năm 1990, bà C6 lấn chiếm thêm khoảng 3.000m^2 đất (trong diện tích 5.000m^2 đất của cụ D); gia đình bà C6 sử dụng đất xây dựng nhà ở, chuồng nuôi bò, trồng nhiều loại cây, làm mồ mả.

Năm 1990, ông K khiếu nại đến Ban ấp, B4 ấp lập Biên bản hòa giải, bà C6 thừa nhận đất của ông K nhưng bà C6 không đồng ý ký tên; quá trình tranh chấp, ông Ú vẫn tiếp tục trồng nhiều loại cây khác trên đất.

Kết quả đo đạc thực tế, ông Ú đang sử dụng đất của nguyên đơn diện tích là 3.524m^2 đất, trong đó: Phần căn nhà của ông Ú trên diện tích 405,9m^2 đất; phần mồ mả trên diện tích 6,3m^2 đất, tổng cộng là diện tích 412,2m^2 đất; phần còn lại diện tích 3.088,1m^2 đất, ông Ú trồng các loại cây và vườn tạp.

Nay nguyên đơn yêu cầu vợ chồng ông Ú và bà Văng Thị Á (sau đây gọi tắt là bà Á) phải di dời các loại cây trồng trên đất và trả cho nguyên đơn diện tích 3.088,1m^2 đất tại ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang.

Nguyên đơn tự nguyện cho ông Ú diện tích 412,2m^2 đất (là phần đất có nhà ở và phần đất có mồ mả).

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Ú và bà Á (sau đây gọi tắt là bị đơn) trình bày:

Diện tích 3.524m^2 đất đang tranh chấp có nguồn gốc do cụ Đặng Văn C7 và cụ Nguyễn Thị K5 (là ông bà nội của ông Ú) khai mở và sử dụng từ năm 1920. Cụ Đặng Văn C7 và cụ bà Nguyễn Thị K5 có 02 người con là: Bà Đặng Thị T7 (bà T7 chết năm 1991; có 01 người con đã chết) và ông Đặng Nghĩa H7 (sau đây gọi tắt là ông H7).

Cụ Đặng Văn C7 và cụ Nguyễn Thị K5, để đất lại cho vợ chồng ông H7 và bà C6 (là cha mẹ của ông Ú) sử dụng đất từ năm 1931; ông H7 được cấp quyền sở hữu ruộng đất ngày 28/11/1966; đến năm 1975, ông H7 chết, bà C6 tiếp tục sử dụng đất.

Quá trình sử dụng đất, bà C6 cải tạo đất xây nhà ở, làm chuồng nuôi bò, lập vườn trồng nhiều loại cây lâu năm và cây ăn trái; bà C6 có kê khai đứng bộ để nộp thuế đất theo quy định. Năm 1990, đoàn đo đạc tiến hành đo đạc đất của bà C6 thì gia đình ông K ngăn cản không đồng ý cho đo đất. Ông K có nộp đơn khiếu nại nhưng hòa giải không thành.

Ngày 11/4/2012, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện C ban hành Quyết định số: 442/QĐ.UBND-NC bác khiếu nại của ông K.

Ông H7 và bà C6 có 04 người con, gồm: Bà Đặng Thị B2, ông Đặng Văn B3, bà Đặng Thị N7 (sau đây gọi tắt là bà B2, ông B3, bà N7) và ông Ú. Khi còn nhỏ, anh chị em của ông Ú đều sống chung một nhà với ông H7 và bà C6; khi có chồng, vợ thì ra sống riêng; chỉ có vợ chồng ông Ú sống chung với bà C6 đến khi bà C6 chết năm 2008, thì vợ chồng ông Ú tiếp tục quản lý và sử dụng đất, cải tạo và bồi đắp đất, trồng thêm nhiều loại cây ăn trái; trên đất còn có mồ mả của gia tộc ông Ú.

Nay bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà B2, ông B3, bà N7 do ông Ú đại diện trình bày: Bà B2, ông B3, bà N7 là con của ông H7 và bà C6; thống nhất như ý kiến và yêu cầu của bị đơn.

- Anh Đặng Văn C3, chị Đặng Thúy L3 trình bày: Anh, chị là con của bị đơn, đang sống chung nhà với bị đơn; anh chị thống nhất như ý kiến và yêu cầu của bị đơn.

- Ông Phạm Văn S, ông Phạm Văn K4, ông Phạm Văn N5, bà Phạm Thị N6, bà Phạm Thị P1, bà Phạm Thị M, ông Phạm Văn T5, bà Phạm Ngọc M1: Các ông, bà là con của bà Hồ Thị L1 (bà Hồ Thị L1 là con của cụ D). Các ông, bà thống nhất như ý kiến và yêu cầu của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 86/2023/DS-ST ngày 28/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Tăng K cùng các nguyên đơn và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn.

- Buộc ông Ú, bà Á cùng các con và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà C6 do ông Ú đại diện di dời, giải tỏa toàn bộ cây cối, vật kiến trúc là chuồng bò tại các mốc điểm 22, 23, 24, 25 trên đất giao trả cho những người thừa kế quyền, nghĩa vụ của các nguyên đơn do ông Hồ Tăng T đại diện nhận diện tích 3.088,1m^2 đất tại ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang theo các mốc điểm 1,2,14,13,12,4,5,6,7,8,9,10,11 theo sơ đồ khu đất tranh chấp của Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh C8 ngày 28/9/2022.

- Công nhận cho những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà C6 do ông Ú, bà Á đại diện nhận diện tích 412,2m^2 đất tại ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang, được Văn phòng Đ - Chi nhánh C8 thể hiện tại Sơ đồ khu đất ngày 28/9/2022 tại các mốc điểm các điểm 3,4,12,13,14 diện tích 405,9m^2 và diện tích 6,3m^2 tại điểm 30.

- Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/5/2023, bị đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 05/5/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà B2, ông B3, bà N7, anh C3, chị L3, anh T6, chị C4 kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 11/5/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới kháng nghị, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa:

- Ông Hồ Tăng T (sau đây gọi tắt là ông T) là người đại diện của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Nguyên đơn không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn muốn thỏa thuận với bị đơn như sau: Nguyên đơn đồng ý giao diện tích 3.088,1m^2 đất cho bị đơn sử dụng, bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 350.000.000đ.

- Bị đơn và người đại diện của bị đơn là ông Nguyễn Ngọc T4 (sau đây gọi tắt là ông T4) cùng trình bày: Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn không đồng ý trả tiền cho nguyên đơn theo ý kiến đề nghị của nguyên đơn.

- Anh C3 trình bày: Thống nhất như ý kiến của bị đơn.

- Bà B2, ông B3, bà N7, chị L3, anh T6, chị C4: Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang trình bày: Giữ nguyên kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác: Vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới; chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà B2, ông B3, bà N7, anh C3, chị L3, anh T6, chị C4; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 86/2023/DS-ST ngày 28/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện

Chợ Mới, tỉnh An Giang; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức:

[1.1] Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, gồm: Bà B2, ông B3, bà N7, anh C3, chị L3, anh T6, chị C4 kháng cáo trong thời hạn pháp luật quy định và có nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới kháng nghị trong thời hạn pháp luật quy định. Do đó, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, gồm: Bà B2, ông B3, bà N7, chị L3, anh T6, chị C4 kháng cáo và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Giấy tờ về nguồn gốc đất:

Theo nguyên đơn trình bày nguồn gốc đất đang tranh chấp là của cụ D theo Tờ tuyệt mãi ruộng và đất lập năm 1931 (có dấu xác nhận bằng tiếng nước ngoài). Theo bị đơn trình bày nguồn gốc đất đang tranh chấp là của ông H7 theo Nghị định cấp quyền sở hữu và kèm Lược đồ khu đất do Nhà nước Việt Nam Cộng hòa cấp ngày 28/11/1966 (có xác nhận của Tổng Giám đốc điền địa ngày 24/4/1967).

Xét thấy, theo Tờ tuyệt mãi ruộng và đất lập năm 1931 (là tài liệu, chứng cứ của nguyên đơn) có ghi nhận thửa đất giáp Rạch Xẻo T8; theo Nghị định cấp quyền sở hữu và kèm Lược đồ khu đất do Nhà nước Việt Nam Cộng hòa cấp ngày 28/11/1966 (là tài liệu, chứng cứ của bị đơn) có ghi nhận thửa đất cấp cho ông H7 giáp Rạch Xẻo T8. Như vậy, nguyên đơn và bị đơn đều có giấy tờ về thửa đất giáp Rạch Xẻo T8 nhưng tài liệu, chứng cứ của nguyên đơn là văn bản do người mua và người bán lập vào năm 1931; tài liệu, chứng cứ của bị đơn là Nghị định cấp quyền sở hữu đất do Nhà nước Việt Nam Cộng hòa ban hành; tuy nhiên, hiện nay cơ quan có thẩm quyền về đất đai không xác định được và không chồng ghép được phần đất đang tranh chấp với phần đất theo tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn và bị đơn cung cấp. Do đó, xem như phần đất đang tranh chấp, nguyên đơn và bị đơn không có một trong các loại giấy tờ theo quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013.

Theo quy định tại Điều 101 của Luật Đất đai năm 2013, thì trường hợp người sử dụng đất nhưng không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này thì căn cứ vào quá trình sử dụng đất ổn định để xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.2] Về quá trình sử dụng đất:

[2.2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T trình bày: *"Gia đình nguyên đơn có trồng tre trên phần đất đang tranh chấp"*. Tuy nhiên, theo Biên bản đo đạc xác minh hiện trạng sử dụng đất do Cán bộ địa chính xã H lập ngày 27/4/2011 (sau đây gọi tắt là Biên bản xác minh ngày 27/4/2011) có sơ đồ hiện trạng khu đất (Biên bản có sự tham gia của Ban ấp, các đương sự: Ông T và ông Ú, người giáp ranh đất chứng kiến: Ông Hồ Hoàng Y là con của ông Hồ Tăng B) ghi nhận 04 bụi tre tại vị trí đường đất (cặp Rạch Xẻo T) không nằm trong phần đất đang tranh chấp. Mặt khác, theo Tờ xác nhận ngày 12/11/2014, ông K trình bày: *"Trên phần đất cặp mé Rạch, cha tôi có trồng 04 bụi tre, tôi có đốn tre cất trại ruộng. Nay do công trình thi công vét Rạch làm thủy lợi và đường vận chuyển nông thôn, tre đã đốn còn lại gốc"*. Từ lời khai của ông K và lời khai của ông T cùng biên bản xác minh của chính quyền địa phương, cho thấy 04 bụi tre tại vị trí cặp Rạch Xẻo T8 (mà nguyên đơn trình bày do gia đình nguyên đơn trồng) là không nằm trong phạm vi đất đang tranh chấp.

Tại Quyết định số: 442/QĐ-UBND ngày 11/4/2012 của UBND huyện C ghi nhận: Diện tích 3.524m^2 đất đang tranh chấp do gia đình ông Ú sử dụng xây cất nhà ở, chuồng nuôi bò, mồ mả và trồng các loại cây lâu năm; hiện trạng các bụi tre dọc Rạch Xẻo T8 không nằm trong phạm vi diện tích 3.524m^2 đất đang tranh chấp.

Theo Sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp do Văn phòng đăng ký Đất đai - Chi nhánh C8 lập ngày 28/9/2022 (sau đây viết tắt là Sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp lập ngày 28/9/2022) ghi nhận: Tại diện tích 3.524m^2 đất có các bụi tre, trúc (phía sau nhà bị đơn; giáp với thửa đất của ông Hồ Hoàng Y). Như vậy, các bụi tre ghi nhận tại Sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp lập ngày 28/9/2022 là khác với các bụi tre ghi nhận tại Biên bản xác minh ngày 27/4/2011 và tại Quyết định số: 442/QĐ-UBND ngày 11/4/2012 của UBND huyện C.

Đồng thời, theo bản án sơ thẩm tuyên buộc bị đơn giải tỏa, di dời toàn bộ cây cối có trên diện tích 3.088m^2 đất theo Sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp lập ngày 28/9/2022 (có ghi nhận các bụi tre và trúc), nguyên đơn không kháng cáo bản án sơ thẩm, tức là nguyên đơn thừa nhận trên diện tích 3.088m^2 đất có các loại cây do bị đơn trồng trong đó có cây tre.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T trình bày: *"Gia đình nguyên đơn được thừa hưởng nhiều thửa đất (cùng tọa lạc xã H, huyện C) của cụ D, diện tích 3.524m^2 đất (đang tranh chấp) là một phần trong các thửa đất của cụ D để lại, ông K có nộp thuế diện tích 3.524m^2 đất (đang tranh chấp)"*. Tuy nhiên, các biên lai thu thuế sử dụng đất do nguyên đơn giao nộp không ghi nhận cụ thể diện tích đất chịu thuế. Do đó, không có cơ sở xác định nguyên đơn nộp thuế đối với đất đang tranh chấp.

Như vậy, từ năm 1931 đến nay, nguyên đơn không sử dụng diện tích 3.524m^2 đất (đang tranh chấp) và không nộp thuế sử dụng đất.

Biên bản do Ban ấp A lập ngày 28/6/1990 không có chữ ký của bà C6 và ông Ú; bị đơn không thừa nhận sự việc bà C6 cung cấp lời khai như Biên bản do Ban ấp A lập ngày 28/6/1990.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 và khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Dân sự năm 2015, thì nguyên đơn phải có nghĩa vụ chứng minh. Tuy nhiên, nguyên đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh diện tích 3.524m^2 đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của nguyên đơn; nguyên đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh gia đình bị đơn không có quyền đối với diện tích 3.524m^2 đất; nguyên đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ về việc gia đình bị đơn sử dụng nhờ đất của nguyên đơn.

[2.2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn thừa nhận gia đình bị đơn đã sử dụng đất từ năm 1931 xây dựng nhà ở và xây cất mồ mả; nguyên đơn thừa nhận gia đình bị đơn tiếp tục sử dụng đất từ năm 1990 để trồng nhiều loại cây ăn trái và cây lâu năm khác, xây cất chuồng nuôi bò; tổng diện tích theo đo đạc thực tế là 3.524m^2 đất.

Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, thì gia đình bị đơn sử dụng đất xây nhà ở và xây mồ mả từ năm 1931 đến nay là 92 năm; gia đình bị đơn sử dụng đất trồng các loại cây ăn trái và lâu năm, làm chuồng nuôi bò từ năm 1990 đến nay là 33 năm.

Mặt khác, cơ quan thuế xác nhận gia đình bị đơn có kê khai nộp thuế quyền sử dụng đất.

Như vậy, gia đình bị đơn chiếm hữu sử dụng đất ngay tình, công khai mọi người đều biết là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 179, Điều 180, Điều 182, Điều 183, khoản 1 Điều 184 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Căn cứ vào khoản 2 Điều 91, điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, gia đình bị đơn chiếm hữu sử dụng đất ngay tình, công khai mọi người đều biết là tình tiết, sự kiện bị đơn không phải chứng minh. Do đó, gia đình bị đơn được xác lập quyền sử dụng đối với diện tích 3.524m^2 đất theo quy định tại khoản 3 Điều 184, Điều 236 của Bộ luật Dân sự năm 2015 như ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang.

[2.3] Tòa án cấp sơ thẩm nhận định về đất trang chấp do gia đình nguyên đơn sử dụng ổn định, lâu dài và căn cứ vào Biên bản do Ban ấp A lập ngày 28/6/1990 (không có chữ ký của bà C6, ông Ú; bị đơn không thừa nhận lời khai tại Biên bản do Ban ấp A lập ngày 28/6/1990) để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở.

[2.4] Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởngViện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền, nghĩa vụ liên quan, gồm: gồm: Bà Đặng Thị B2, anh Đặng Văn C3, chị Đặng Thúy L3, anh Đặng Văn T6, chị Trần Thị Hồng C4, ông Đặng Văn B3 và bà Đặng Thị N7; sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

quy định về án phí và lệ phí Tòa án, người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

2. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền, nghĩa vụ liên quan, gồm: Bà Đặng Thị B2, anh Đặng Văn C3, chị Đặng Thúy L3, anh Đặng Văn T6, chị Trần Thị Hồng C4, ông Đặng Văn B3 và bà Đặng Thị N7.

3. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 86/2023/DS-ST ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu bị đơn ông Đặng Văn Ú, bà Văng Thị Ánh di d cây trồng trên đất và giao trả cho nguyên đơn diện tích 3.088,1m^2 đất tại ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang.

- Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn phải chịu chi phí tố tụng là 4.190.140đ (bốn triệu một trăm chín mươi nghìn một trăm bốn mươi đồng), nguyên đơn đã nộp đủ.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn được miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Nguyên đơn (do ông Hồ Tăng T đại diện) được nhận lại 4.200.000đ (bốn triệu hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000447 ngày 04 tháng 11 năm 2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Đặng Văn Ú, bà Văng Thị Á và người có quyền, nghĩa vụ liên quan, gồm: Bà Đặng Thị B2, anh Đặng Văn C3, chị Đặng Thúy L3, anh Đặng Văn T6, chị Trần Thị Hồng C4, ông Đặng Văn B3 và bà Đặng Thị N7 không phải chịu.

Ông Đặng Văn Ú được nhận lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0013580 ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Bà Văng Thị Á được nhận lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0013581 ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Anh Đặng Văn C3 được nhận lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0013582 ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Chị Đặng Thúy L3 được nhận lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0013583 ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Anh Đặng Văn T6 được nhận lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0013584 ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Chị Trần Thị Hồng C4 được nhận lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0013585 ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV và THA tỉnh;
- TAND huyện Chợ Mới;
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới;
- Tòa Dân sự;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Ngô Ngọc Phỉ